

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH NINH VÂN BAY**  
Tầng 3, toà nhà Hoàng Gia, 180 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH NINH VÂN BAY**  
Quý II năm 2019

---

*Hà nội, tháng 07 năm 2019*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|-------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>124.145.924.804</b>   | <b>69.508.827.183</b>     |
| 110   | <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 4           | 18.670.195.147           | 11.993.702.961            |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 13.322.195.147           | 11.993.702.961            |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 5.348.000.000            | -                         |
| 120   | <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>         |             | 74.315.000.000           | 115.000.000               |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 74.315.000.000           | 115.000.000               |
| 130   | <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>      |             | 10.843.605.705           | 43.382.061.157            |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 3.601.631.304            | 3.004.636.168             |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 3.422.236.209            | 2.624.980.793             |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 29          | 230.000.000              | 24.746.700.000            |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 8.748.200.745            | 18.164.206.749            |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 8           | (5.158.462.553)          | (5.158.462.553)           |
| 140   | <i>IV. Hàng tồn kho</i>                      | 9           | 16.207.749.867           | 10.211.922.208            |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 16.207.749.867           | 10.211.922.208            |
| 150   | <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>              |             | 4.109.374.085            | 3.806.140.857             |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 2.377.085.881            | 2.166.104.938             |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 1.732.288.204            | 1.640.035.919             |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>430.583.421.866</b>   | <b>446.421.885.370</b>    |
| 220   | <i>I. Tài sản cố định</i>                    |             | 342.290.205.951          | 348.952.801.760           |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 114.144.697.446          | 116.749.670.587           |
| 222   | Nguyên giá                                   |             | 248.220.787.355          | 242.466.611.293           |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (134.076.089.909)        | (125.716.940.706)         |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 228.145.508.505          | 232.203.131.173           |
| 228   | Nguyên giá                                   |             | 305.427.091.263          | 305.427.091.263           |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (77.281.582.758)         | (73.223.960.090)          |
| 240   | <i>II. Tài sản dở dang dài hạn</i>           |             | 1.996.354.399            | 1.268.021.332             |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 13          | 1.996.354.399            | 1.268.021.332             |
| 250   | <i>III. Đầu tư tài chính dài hạn</i>         | 14          | 68.906.790.215           | 69.105.081.877            |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 61.277.112.187           | 61.475.403.849            |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 27.254.139.320           | 27.254.139.320            |
| 254   | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (19.624.461.292)         | (19.624.461.292)          |
| 260   | <i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>              |             | 17.390.071.301           | 27.095.980.401            |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 11.767.982.359           | 14.727.384.729            |
| 269   | 2. Lợi thế thương mại                        | 15          | 5.622.088.942            | 12.368.595.672            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>554.729.346.670</b>   | <b>515.930.712.553</b>    |



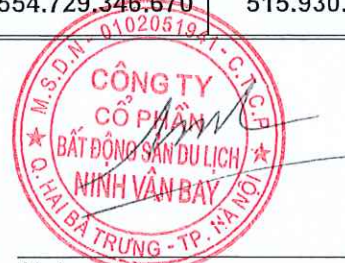
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                      |             | <b>158.628.083.270</b>   | <b>132.978.737.535</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      |             | <b>102.043.244.650</b>   | <b>66.535.173.147</b>     |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn             | 16.1        | 7.054.133.795            | 11.663.340.167            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn       | 16.2        | 50.375.138.871           | 13.498.057.864            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 17          | 11.804.342.432           | 5.290.277.588             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                 |             | 3.966.911.265            | 5.523.431.173             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn               | 18          | 7.511.175.042            | 7.848.322.900             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                  | 19          | 4.737.700.321            | 6.340.636.050             |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                            | 20          | 15.261.961.181           | 14.737.793.537            |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi               |             | 1.331.881.743            | 1.633.313.868             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                      |             | <b>56.584.838.620</b>    | <b>66.443.564.388</b>     |
| 332        | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn        |             | -                        | 10.000.000.000            |
| 338        | 2. Vay dài hạn                             | 20          | 11.100.178.568           | 10.186.881.730            |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả         | 28.3        | 45.484.660.052           | 46.256.682.658            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   |             | <b>396.101.263.400</b>   | <b>382.951.975.018</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>21.1</b> | <b>396.101.263.400</b>   | <b>382.951.975.018</b>    |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                |             | 905.000.000.000          | 905.000.000.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 905.000.000.000          | 905.000.000.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                    |             | 24.455.000.000           | 24.455.000.000            |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                   |             | 269.596.844              | 269.596.844               |
| 421        | 4. Lỗ lũy kế                               |             | (678.774.084.696)        | (687.265.537.798)         |
| 421a       | - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước             |             | (687.265.537.798)        | (689.162.995.474)         |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này |             | 8.491.453.102            | 1.897.457.676             |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát         |             | 145.150.751.252          | 140.492.915.972           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 |             | <b>554.729.346.670</b>   | <b>515.930.712.553</b>    |



Nguyễn Thúy Liên  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Hoàng Anh Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | T    | Quý              |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                  |
|-------|--|------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
|       |  |      | M                | Quý 2 năm 2019   | Quý 2 năm 2018                 | Năm 2019         |
| 1     | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV               | 22.1 | 69,015,786,449   | 68,438,037,121   | 150,771,591,970                | 144,296,191,777  |
| 2     | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 22.1 | (39,908,079)     | (409,965,215)    | (72,425,772)                   | (469,990,392)    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 68,975,878,370   | 68,028,071,906   | 150,699,166,198                | 143,826,201,385  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ                     | 23   | (31,762,726,585) | (31,146,032,189) | (67,261,803,469)               | (61,324,768,795) |
| 20    | 5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV   |      | 37,213,151,785   | 36,882,039,717   | 83,437,362,729                 | 82,501,432,590   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22.2 | 1,624,968,344    | 260,606,071      | 1,757,861,702                  | 1,011,634,611    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24   | (580,199,086)    | (460,028,726)    | (965,738,021)                  | (1,212,647,797)  |
| 23    | Trong đó: chi phí lãi vay                          |      | (418,772,977)    | (395,965,272)    | (795,088,014)                  | (1,087,772,638)  |
| 24    | 8. Phần lỗ từ công ty liên kết                     |      | (154,263,896)    | (91,972,080)     | (154,263,896)                  | (91,972,080)     |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 25   | (9,146,348,404)  | (8,469,753,923)  | (14,803,871,754)               | (16,580,758,919) |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25   | (16,712,334,554) | (19,402,311,888) | (33,274,649,902)               | (35,028,614,028) |
| 30    | 11. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   |      | 12,244,974,189   | 8,718,579,171    | 35,996,700,858                 | 30,599,074,377   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  |      | 1,730,576,214    | (1,447,240,496)  | 1,739,808,786                  | 736,398,790      |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   |      | 218,728,885      | 1,991,754,464    | (624,720)                      | (403,792,210)    |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                 |      | 1,949,305,099    | 544,513,968      | 1,739,184,066                  | 332,606,580      |
| 50    | 15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế         |      | 14,194,279,288   | 9,263,093,139    | 37,735,884,924                 | 30,931,680,957   |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    |      | (3,926,980,558)  | (4,252,772,707)  | (10,658,619,148)               | (9,964,042,431)  |
| 52    | 17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại          |      | 386,011,303      | 386,011,303      | 772,022,606                    | 772,022,606      |
| 60    | 18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN                   |      | 10,653,310,033   | 5,396,331,735    | 27,849,288,382                 | 21,739,661,132   |
| 61    | 19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ         |      | 2,262,866,623    | 1,407,774,953    | 8,491,453,103                  | 4,445,718,887    |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |      | 8,390,443,410    | 3,988,556,782    | 19,357,835,279                 | 17,293,942,245   |



Nguyễn Thúy Liên  
Người lập Kế toán trưởng



Hoàng Anh Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|---|-------------|---|---|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |   |   |
| 01    | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>37.735.884.924</b>   | <b>30.931.680.957</b>   |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |   |   |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phần bổ lợi thế thương mại) |             | 19.547.786.950  | 19.004.760.804  |
| 03    | Các khoản dự phòng  |             | -   | 2.689.727.837   |
| 04    | Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                |             | 1.298.855   | (379.997)   |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (1.677.377.293)   | (815.664.485)   |
| 06    | Chi phí lãi vay   |             | 795.088.014   | 1.087.772.638   |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                      |             | <b>56.402.681.450</b>   | <b>52.897.897.754</b>   |
| 09    | (Tăng)/giảm các khoản phải thu  |             | (2.466.173.828)   | 1.252.731.198   |
| 10    | Tăng hàng tồn kho   |             | (5.995.827.659)   | (1.590.087.425)   |
| 11    | Giảm/(tăng) các khoản phải trả  |             | 7.563.996.305   | (6.466.570.310)   |
| 12    | Giảm chi phí trả trước  |             | 2.748.421.427   | 430.026.996   |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả   |             | (881.942.809)   | (1.320.383.597)   |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (2.780.355.993)   | (11.856.713.532)  |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (301.432.125)   | (378.446.869)   |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>54.289.366.768</b>   | <b>32.968.454.215</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |   |   |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác                          |             | (26.553.921.921)  | (10.559.802.375)  |
| 23    | Tiền chi cho vay  |             | (74.200.000.000)  | (2.685.000.000)   |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay  |             | 24.516.700.000  | -   |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 30.000.000.000  | -   |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay  |             | 11.886.837.601  | 240.285.539   |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(34.350.384.320)</b>   | <b>(13.004.516.836)</b>   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|---|-------------|---|---|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |   |   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                      |             | 44.042.167.572  | 16.996.177.708  |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                     |             | (42.604.703.090)  | (26.912.913.700)  |
| 36    | Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát               |             | (14.700.000.000)  | (16.660.000.000)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính   |             | (13.262.535.518)  | (26.576.735.992)  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 6.676.446.930   | (6.612.798.613)   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 11.993.702.961  | 18.207.776.901  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 45.256  | 379.997   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 4           | 18.670.195.147  | 11.595.358.285  |



Nguyễn Thúy Liên  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Hoàng Anh Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103013874 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 ngày 7 tháng 10 năm 2016.

Vào ngày 28 tháng 4 năm 2010, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chính thức chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay với mã cổ phiếu NVT theo công văn số 85/QĐ-SGDHCM. Vào ngày 7 tháng 5 năm 2010, 50.500.000 cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và bắt đầu phiên giao dịch đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số cổ phiếu được lưu hành của Công ty là 90.500.000 cổ phiếu (Thuyết minh số 21.4).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, tòa nhà Hoàng Gia, số 180 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 381 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 371 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải. Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200686538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 13 tháng 12 năm 2008, với số vốn điều lệ là 90 tỷ VND. Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải có trụ sở đặt tại thôn Văn Đăng, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải là kinh doanh khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống và lữ hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm 51% (tương đương 4.590.000 cổ phiếu) vốn cổ phần và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 51%).

3102  
CÔNG  
CỔ P  
HÔNG  
NH V  
TRUY

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

0519  
GT  
HÀ  
SẢN D  
'ANI  
IG



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên liệu, vật liệu tồn kho và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Quyền sử dụng đất**

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị             | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 12 năm |
| Thiết bị văn phòng            | 7 năm      |
| Quyền sử dụng đất và mặt biển | 45 năm     |
| Phần mềm máy tính             | 3 - 7 năm  |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 7 năm      |

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải (công ty con của Công ty) trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty này theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

0102  
CÔNG  
CỔ P  
ĐỘNG  
NH  
TRU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

*Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng cổ phần, kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

41-C  
Y  
N  
JULIO  
BAY  
TP.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Tập đoàn là kinh doanh khách sạn và dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018</i> |
| Tiền mặt                       | 523.985.769                         | 389.342.059                          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 12.798.209.378                      | 11.604.360.902                       |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5.348.000.000                       | -                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>18.670.195.147</u></b>        | <b><u>11.993.702.961</u></b>         |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 5,3%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6,2% đến 7,2%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đường mòn Đông Dương | 457.592.363                         | 365.679.150                          |
| Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Á Đông Vido Tour  | 302.033.500                         | 205.671.417                          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                   | 2.842.005.441                       | 2.433.285.601                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>3.601.631.304</u></b>         | <b><u>3.004.636.168</u></b>          |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật điện Viễn thông Đồng Thẩm | 628.920.600                         | -                                    |
| Công ty TNHH Ô tô Ngôi sao Việt Nam                     | 646.800.000                         | 480.000.000                          |
| Các khoản trả trước ngắn hạn khác                       | 2.146.515.609                       | 2.144.980.793                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>3.422.236.209</u></b>         | <b><u>2.624.980.793</u></b>          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  | Đơn vị tính: VND         |                           |
|--|--------------------------|---------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay                                     | 1.719.219.141            | 11.928.679.449            |
| Phải thu về chi phí thanh toán hộ                                      | 3.629.563.652            | 3.400.806.476             |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 3.399.417.952            | 2.834.720.824             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>8.748.200.745</b>     | <b>18.164.206.749</b>     |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                     | (5.158.462.553)          | (5.158.462.553)           |
| Trong đó:  |                          |                           |
| <i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>                                  | 4.869.938.131            | 2.834.720.824             |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | 3.878.262.614            | 15.329.485.925            |

9. HÀNG TỒN KHO

|                       | Đơn vị tính: VND         |          |                           |          |
|-----------------------|--------------------------|----------|---------------------------|----------|
|                       | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |          | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |          |
|                       | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                   | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.683.773.670           | -        | 5.766.208.485             | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 4.523.976.197            | -        | 4.445.713.723             | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>16.207.749.867</b>    | <b>-</b> | <b>10.211.922.208</b>     | <b>-</b> |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                 | Đơn vị tính: VND         |                           |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                          |                           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 1.096.555.145            | 1.201.125.590             |
| Chi phí sửa chữa tài sản        | 608.605.577              | 739.427.836               |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 671.925.159              | 225.551.512               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>2.377.085.881</b>     | <b>2.166.104.938</b>      |
| <b>Dài hạn</b>                  |                          |                           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 3.210.346.135            | 4.664.616.942             |
| Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng  | 7.857.860.749            | 9.279.708.396             |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 699.775.475              | 783.059.391               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>11.767.982.359</b>    | <b>14.727.384.729</b>     |





# Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
|                                 |                           |                  |                        |                       | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                           |                  |                        |                       |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018   | 148.525.331.843           | 51.454.566.663   | 35.546.247.309         | 6.940.465.478         | 242.466.611.293  |
| - Mua trong kỳ                  | -                         | 383.500.000      | 4.187.276.711          | 100.646.364           | 4.671.423.075    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        | 1.232.879.077             | -                | 257.762.232            | -                     | 1.490.641.309    |
| - Giảm khác                     | (348.045.700)             | (59.842.622)     | -                      | -                     | (407.888.322)    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019    | 149.410.165.220           | 51.778.224.041   | 39.991.286.252         | 7.041.111.842         | 248.220.787.355  |
| <b>Trong đó:</b>                |                           |                  |                        |                       |                  |
| Đã khấu hao hết                 | 1.921.134.143             | 18.237.753.059   | 8.195.082.177          | 1.875.466.818         | 30.229.436.197   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                           |                  |                        |                       |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018   | 72.687.895.452            | 32.670.879.760   | 14.950.197.696         | 5.407.967.798         | 125.716.940.706  |
| - Khấu hao trong kỳ             | 4.726.481.967             | 2.139.210.231    | 1.510.292.972          | 367.672.382           | 8.743.657.552    |
| - Giảm khác                     | (324.665.727)             | (59.842.622)     | -                      | -                     | (384.508.349)    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019    | 77.089.711.692            | 34.750.247.369   | 16.460.490.668         | 5.775.640.180         | 134.076.089.909  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                           |                  |                        |                       |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018   | 75.837.436.391            | 18.783.686.903   | 20.596.049.613         | 1.532.497.680         | 116.749.670.587  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019    | 72.320.453.528            | 17.027.976.672   | 23.530.795.584         | 1.265.471.662         | 114.144.697.446  |

Tài sản cố định hữu hình là khu nghỉ dưỡng Six Senses Hideaway Ninh Vân Bay tại chân núi Bà Dú, xã Ninh Vân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa với giá trị còn lại là 72.320.453.528 VND đã được Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải (công ty con của Tập đoàn) sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty này tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa như trình bày tại Thuyết minh số 20.1 và Thuyết minh số 20.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                                | Quyền sử dụng đất và mặt biển | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng       |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                               |                   |                              |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 301.589.683.022               | 3.741.716.654     | 95.691.587                   | 305.427.091.263 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019   | 301.589.683.022               | 3.741.716.654     | 95.691.587                   | 305.427.091.263 |
| <b>Trong đó:</b>               |                               |                   |                              |                 |
| Đã hao mòn hết                 | -                             | 1.000.786.517     | 95.691.587                   | 1.096.478.104   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                               |                   |                              |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 70.169.674.728                | 2.958.593.775     | 95.691.587                   | 73.223.960.090  |
| - Hao mòn trong kỳ             | 3.861.841.942                 | 195.780.726       | -                            | 4.057.622.668   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019   | 74.031.516.670                | 3.154.374.501     | 95.691.587                   | 77.281.582.758  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                               |                   |                              |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 231.420.008.294               | 783.122.879       | -                            | 232.203.131.173 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019   | 227.558.166.352               | 587.342.153       | -                            | 228.145.508.505 |

Quyền sử dụng đất và mặt biển bao gồm diện tích 49,98 ha đất và 94,5 ha mặt biển tại đảo Ninh Vân, huyện Ninh Vân, tỉnh Khánh Hòa được sử dụng cho việc kinh doanh khu nghỉ dưỡng Six Senses Hideaway Ninh Vân Bay theo các hợp đồng thuê đất và mặt biển số 01/2003 HĐ/TĐ ngày 21 tháng 1 năm 2003 và số 24/2004 HĐ/TĐ ngày 28 tháng 4 năm 2004. Toàn bộ khu đất và mặt biển là một quần thể không tách rời, cùng được sử dụng cho hoạt động của khu nghỉ. Đối với tiền thuê mặt biển, Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải đã thanh toán theo hình thức trả tiền một lần. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Quyền tài sản phát sinh theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 292538, số BĐ 292540 và số BĐ 292931 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 8 tháng 3 năm 2011 đã được Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải (công ty con của Tập đoàn) sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty này tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa như trình bày tại Thuyết minh số 20.1 và Thuyết minh số 20.2.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí thiết kế Dự án Six Senses Ninh Vân Bay - giai đoạn 2 | 1.036.935.000            | 1.036.935.000             |
| Chi phí cải tạo, nâng cấp khu nghỉ dưỡng                     | 728.333.035              | -                         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                         | 231.086.364              | 231.086.332               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.996.354.399</b>     | <b>1.268.021.332</b>      |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 14.1)       | 61.277.112.187              | 61.475.403.849               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>(Thuyết minh số 14.2)    | 27.254.139.320              | 27.254.139.320               |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn<br>(Thuyết minh số 14.3) | (19.624.461.292)            | (19.624.461.292)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>68.906.790.215</b>       | <b>69.105.081.877</b>        |

**14.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

|  | Ngày 30 tháng 6 năm<br>2019 |                                  | Ngày 31 tháng 12 năm<br>2018 |                                  |
|--|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
|  | Tỷ lệ vốn<br>năm giữ<br>(%) | Tỷ lệ<br>quyền biểu<br>quyết (%) | Tỷ lệ vốn<br>năm giữ<br>(%)  | Tỷ lệ<br>quyền biểu<br>quyết (%) |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp | 40,21                       | 40,21                            | 40,21                        | 40,21                            |

Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000491891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 5 tháng 5 năm 2008, với số vốn điều lệ là 30 tỷ VND. Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp có trụ sở đặt tại Cồn Bắp, phường Cẩm Nam, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là kinh doanh khách sạn và dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn sở hữu 40,21% phần vốn chủ sở hữu và 40,21% tỷ lệ biểu quyết trong công ty liên kết này.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, Tập đoàn đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn trong Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp cho một cá nhân khác với giá phí chuyển nhượng là 78 tỷ VND. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn đã nhận ứng trước từ cá nhân này theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên với số tiền là 40 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 16.2. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã nhận được toàn bộ phần giá trị chuyển nhượng còn lại và đã hoàn tất việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn trong Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp cho cá nhân nói trên.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH Du lịch  
Sinh thái Cồn Bắp

**Giá trị đầu tư:**

|   |                 |
|---|-----------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018                                 | 63.930.000.000  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019                                  | 63.930.000.000  |
| <b>Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:</b>           |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018                                 | (2.454.596.151) |
| Phần lỗ từ công ty liên kết                                   | (154.263.896)   |
| Lãi chưa thực hiện từ giao dịch với công ty liên kết trong kỳ | (44.027.766)    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019                                  | (2.652.887.813) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                       |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018                                 | 61.475.403.849  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019                                  | 61.277.112.187  |

# Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên đơn vị                                   | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                            |                       |                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                            |                       |                         |
|--|--------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)    | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá gốc (VND)         | Dự phòng (VND)          | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)     | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá gốc (VND)         | Dự phòng (VND)          |
| Công ty Cổ phần Du lịch Tân Phú              | (i) 12,24                | 12,24                      | 18.360.000.000        | (18.360.000.000)        | 12,24                     | 12,24                      | 18.360.000.000        | (18.360.000.000)        |
| Công ty Cổ phần Hồng Hải                     | (ii) 0,37                | 10,37                      | 6.894.139.320         | -                       | 10,37                     | 10,37                      | 6.894.139.320         | -                       |
| Công ty TNHH Cầu lạc bộ Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay | (iii) 10,00              | 10,00                      | 1.000.000.000         | (1.000.000.000)         | 10,00                     | 10,00                      | 1.000.000.000         | (1.000.000.000)         |
| Công ty Cổ phần EMG                          | (iv) 14,3                | 14,3                       | 1.000.000.000         | (264.461.292)           | 14,3                      | 14,3                       | 1.000.000.000         | (264.461.292)           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                          |                            | <b>27.254.139.320</b> | <b>(19.624.461.292)</b> |                           |                            | <b>27.254.139.320</b> | <b>(19.624.461.292)</b> |

(i) Công ty Cổ phần Du lịch Tân Phú là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103025527 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 6 năm 2008, với số vốn điều lệ là 150 tỷ VND. Công ty Cổ phần Du lịch Tân Phú có trụ sở đặt tại Đàm Văn Long, xã Gia Vân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Du lịch Tân Phú là kinh doanh khách sạn, khu nghỉ dưỡng và dịch vụ ăn uống.

(ii) Công ty Cổ phần Hồng Hải là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200479404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, với số vốn điều lệ là 100 tỷ VND. Công ty Cổ phần Hồng Hải có trụ sở đặt tại thôn Văn Đăng, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Hồng Hải là kinh doanh khu du lịch sinh thái, làng du lịch và dịch vụ ăn uống.

(iii) Công ty TNHH Cầu lạc bộ Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310273430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 8 năm 2010, với số vốn điều lệ là 10 tỷ VND. Công ty TNHH Cầu lạc bộ Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay có trụ sở đặt tại lầu 6, tòa nhà Khatoco, số 259A Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty TNHH Cầu lạc bộ Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay là phát hành và quản lý thẻ nghỉ dài hạn.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** (tiếp theo)

(iv) Công ty Cổ phần EMG là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0311199892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2011, với số vốn điều lệ là 7 tỷ VND. Công ty Cổ phần EMG có trụ sở đặt tại lầu 6, tòa nhà Khatoco, số 259A Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty Cổ phần EMG là dịch vụ quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng, kinh doanh khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

**14.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2018</i> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đầu kỳ         | 19.624.461.292   | 19.624.461.292   |
| Trích lập dự phòng trong kỳ                      | -  | -  |
| <b>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cuối kỳ</b> | <b><u>19.624.461.292</u></b>   | <b><u>19.624.461.292</u></b>   |

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |
|-------------------------------|--|
|                               | <i>Lợi thế thương mại từ<br/>hợp nhất Công ty Cổ<br/>phần Du lịch Hồng Hải</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>            |  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>134.930.134.599</u>   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  | <u>134.930.134.599</u>   |
| <b>Phân bổ lũy kế:</b>        |  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 122.561.538.927  |
| - Phân bổ trong kỳ            | <u>6.746.506.730</u>   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  | <u>129.308.045.657</u>   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>       |  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>12.368.595.672</u>  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  | <u>5.622.088.942</u>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**16.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                       |
|---|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả đối tượng khác                                     | 5.993.599.193            | 5.993.599.193         | 7.004.315.292             | 7.004.315.292         |
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 1.060.534.602            | 1.060.534.602         | 4.659.024.875             | 4.659.024.875         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>7.054.133.795</b>     | <b>7.054.133.795</b>  | <b>11.663.340.167</b>     | <b>11.663.340.167</b> |

**16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|                     | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|---------------------|--------------------------|---------------------------|
| Ông Đỗ Anh Tuấn (*) | 40.000.000.000           | -                         |
| Khách cá nhân       | 9.695.965.998            | 11.224.394.658            |
| Công ty lữ hành     | 679.172.873              | 2.273.663.206             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>50.375.138.871</b>    | <b>13.498.057.864</b>     |
| <b>Dài hạn</b>      |                          |                           |
| Ông Đỗ Anh Tuấn (*) | -                        | 10.000.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>-</b>                 | <b>10.000.000.000</b>     |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ      | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.933.305.002             | 10.581.533.130        | (11.775.225.449)        | 739.612.683              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.426.611.014             | 10.658.619.148        | (2.780.355.993)         | 10.304.874.169           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 670.743.256               | 3.006.944.934         | (3.342.759.216)         | 334.928.974              |
| Thuế khác                  | 259.618.316               | 1.910.103.925         | (1.744.795.635)         | 424.926.606              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>5.290.277.588</b>      | <b>26.157.201.137</b> | <b>(19.643.136.293)</b> | <b>11.804.342.432</b>    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Chi phí thuê văn phòng và mặt bằng                                    | 4.608.933.391                       | 4.608.933.391                        |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị   | 2.141.591.196                       | 1.224.620.488                        |
| Lãi vay phải trả  | -                                   | 86.854.795                           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác  | 760.650.455                         | 1.927.914.226                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>7.511.175.042</b>                | <b>7.848.322.900</b>                 |
| <i>Trong đó:</i>  |                                     |                                      |
| <i>Chi phí phải trả cho các bên khác</i>                              | <i>2.902.241.651</i>                | <i>3.239.389.509</i>                 |
| <i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 29)</i> | <i>4.608.933.391</i>                | <i>4.608.933.391</i>                 |

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                    | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Quỹ từ thiện                       | 2.252.853.218                       | 2.479.945.283                        |
| Phí phục vụ phải trả cho nhân viên | 1.429.150.117                       | 2.832.117.266                        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 1.055.696.986                       | 1.028.573.501                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>4.737.700.321</b>                | <b>6.340.636.050</b>                 |



Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

|                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                       | Số phát sinh trong kỳ |                         | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                       | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------|
|                                   | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>               |                           |                       |                       |                         |                          |                       |                  |
| Vay đối tượng khác                | 3.941.903.382             | 3.941.903.382         | -                     | (3.941.903.382)         | -                        | -                     |                  |
| Vay ngắn hạn ngân hàng            | 20.1 6.721.139.207        | 6.721.139.207         | 39.432.274.872        | (36.441.539.958)        | 9.711.874.121            | 9.711.874.121         |                  |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả | 20.2 4.074.750.948        | 4.074.750.948         | 3.696.595.862         | (2.221.259.750)         | 5.550.087.060            | 5.550.087.060         |                  |
|                                   | <b>14.737.793.537</b>     | <b>14.737.793.537</b> | <b>43.128.870.734</b> | <b>(42.604.703.090)</b> | <b>15.261.961.181</b>    | <b>15.261.961.181</b> |                  |
| <b>Vay dài hạn</b>                |                           |                       |                       |                         |                          |                       |                  |
| Vay ngân hàng                     | 20.2 10.186.881.730       | 10.186.881.730        | 4.609.892.700         | (3.696.595.862)         | 11.100.178.568           | 11.100.178.568        |                  |
|                                   | <b>10.186.881.730</b>     | <b>10.186.881.730</b> | <b>4.609.892.700</b>  | <b>(3.696.595.862)</b>  | <b>11.100.178.568</b>    | <b>11.100.178.568</b> |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>24.924.675.267</b>     | <b>24.924.675.267</b> | <b>47.738.763.434</b> | <b>(46.301.298.952)</b> | <b>26.362.139.749</b>    | <b>26.362.139.749</b> |                  |



# Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay

B09a-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

| Ngân hàng   | Số cuối kỳ<br>(VND)  | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo  |
|---|----------------------|--|---------------------|--|
| Ngân hàng<br>Thương mại<br>Cổ phần Quân<br>đội – Chi nhánh<br>Khánh Hòa | 9.711.874.121        | Thời hạn vay 3 tháng.<br>Nợ gốc thanh toán vào<br>ngày 28 tháng 9 năm<br>2019. Lãi được trả vào<br>ngày 25 hàng tháng. | 7,6%                | Tài sản cố định hữu hình là khu nghỉ dưỡng Six Senses Hideaway Ninh Vân Bay tại<br>chân núi Bà Dú, xã Ninh Vân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa và quyền tài sản phát<br>sinh theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản<br>khác gắn liền với đất số BĐ 292538, số BĐ 292540 và số BĐ 292931 do Ủy ban<br>Nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 8 tháng 3 năm 2011 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>9.711.874.121</b> |  |                     |  |

#### 20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

| Ngân hàng   | Số cuối kỳ<br>(VND)   | Kỳ hạn<br>trả gốc và lãi   | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo   |
|---|-----------------------|--|---------------------|---|
| Ngân hàng<br>Thương mại<br>Cổ phần Quân<br>đội – Chi nhánh<br>Khánh Hòa | 16.650.265.628        | Thời hạn vay 48 tháng,<br>đáo hạn ngày 25 tháng<br>6 năm 2022. Gốc và lãi<br>vay được thanh toán<br>định kỳ vào ngày 25<br>hàng tháng. | 8,5%                | Tài sản cố định hữu hình là khu nghỉ dưỡng Six Senses Hideaway Ninh<br>Vân Bay tại chân núi Bà Dú, xã Ninh Vân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa<br>và quyền tài sản phát sinh theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,<br>quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 292538, số BĐ<br>292540 và số BĐ 292931 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 8<br>tháng 3 năm 2011 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>16.650.265.628</b> |  |                     |   |

Trong đó:

|                            |                |
|----------------------------|----------------|
| Vay dài hạn<br>đến hạn trả | 5.550.087.060  |
| Vay dài hạn                | 11.100.178.568 |

# Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Phân vốn thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ |                      |                       |                   | Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng       | Đơn vị tính: VND |
|--|--|----------------------|-----------------------|-------------------|---|-----------------|------------------|
|  | Vốn cổ phần đã phát hành                     | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lỗi lũy kế        |   |                 |                  |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: |  |                      |                       |                   |   |                 |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017  | 905.000.000.000                              | 24.455.000.000       | 269.596.844           | (689.162.995.474) | 147.003.630.037                         | 240.561.601.370 | 387.565.231.407  |
| - Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát                            | -  | -                    | -                     | -                 | (16.660.000.000)                        | -               | (16.660.000.000) |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -  | -                    | 4.445.718.887         | 4.445.718.887     | 17.293.942.245                          | 4.445.718.887   | 21.739.661.132   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018   | 905.000.000.000                              | 24.455.000.000       | 269.596.844           | (684.717.276.587) | 147.637.572.282                         | 245.007.320.257 | 392.644.892.539  |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: |  |                      |                       |                   |   |                 |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 905.000.000.000                              | 24.455.000.000       | 269.596.844           | (687.265.537.798) | 140.492.915.972                         | 242.459.059.046 | 382.951.975.018  |
| - Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát                            | -  | -                    | -                     | -                 | (14.700.000.000)                        | -               | (14.700.000.000) |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -  | -                    | 8.491.453.102         | 8.491.453.102     | 19.357.835.280                          | 8.491.453.102   | 27.849.288.382   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019   | 905.000.000.000                              | 24.455.000.000       | 269.596.844           | (678.774.084.696) | 145.150.751.252                         | 250.950.512.148 | 396.101.263.400  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

Đơn vị tính: VND

|                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                        |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                        |                 |
|----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
|                      | Tổng số                  | Cổ phiếu thường        | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số                   | Cổ phiếu thường        | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn góp của cổ đông  | 905.000.000.000          | 905.000.000.000        | -               | 905.000.000.000           | 905.000.000.000        | -               |
| Thặng dư vốn cổ phần | 24.455.000.000           | 24.455.000.000         | -               | 24.455.000.000            | 24.455.000.000         | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>929.455.000.000</b>   | <b>929.455.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>929.455.000.000</b>    | <b>929.455.000.000</b> | <b>-</b>        |

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

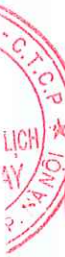
Đơn vị tính: VND

|                                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu |                          |                           |
| Số đầu kỳ                        | 905.000.000.000          | 905.000.000.000           |
| Số cuối kỳ                       | 905.000.000.000          | 905.000.000.000           |

21.4 Cổ phiếu

|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                 |
|--|--------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|  | Số lượng                 | Giá trị (VND)   | Số lượng                  | Giá trị (VND)   |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành                           | 90.500.000               | 905.000.000.000 | 90.500.000                | 905.000.000.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng và được góp vốn đầy đủ | 90.500.000               | 905.000.000.000 | 90.500.000                | 905.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | 90.500.000               | 905.000.000.000 | 90.500.000                | 905.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                      | -                        | -               | -                         | -               |
| Cổ phiếu đang lưu hành                               | 90.500.000               | 905.000.000.000 | 90.500.000                | 905.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | 90.500.000               | 905.000.000.000 | 90.500.000                | 905.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                      | -                        | -               | -                         | -               |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2018</i> |
| <b>Tổng doanh thu</b>                   | <b>150.771.591.970</b>   | <b>143.942.751.809</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                        |  |  |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>           | <i>37.078.822.998</i>  | <i>35.043.603.867</i>  |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>       | <i>113.692.768.972</i>   | <i>108.899.147.942</i>   |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>     | <b>(72.425.772)</b>  | <b>(116.550.424)</b>   |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                  | <u>(72.425.772)</u>  | <u>(116.550.424)</u>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                  | <b><u>150.699.166.198</u></b>  | <b><u>143.826.201.385</u></b>  |
| <i>Trong đó:</i>                        |  |  |
| <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>     | <i>37.078.822.998</i>  | <i>35.043.603.867</i>  |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i> | <i>113.620.343.200</i>   | <i>108.782.597.518</i>   |

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|----------------------------|--|--|
|                            | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2018</i> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.677.377.293  | 907.636.565  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | <u>80.484.409</u>  | <u>103.998.046</u>   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>1.757.861.702</u></b>  | <b><u>1.011.634.611</u></b>  |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---------------------------------|--|--|
|                                 | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2018</i> |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 12.263.473.136   | 12.526.528.240   |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | <u>54.998.330.333</u>  | <u>48.798.240.555</u>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>67.261.803.469</u></b>   | <b><u>61.324.768.795</u></b>   |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                        | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|------------------------|--|--|
|                        | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí lãi vay        | 795.088.014  | 1.087.772.638  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 152.804.067  | 88.198.933   |
| Chi phí tài chính khác | <u>17.845.940</u>  | <u>36.676.226</u>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b><u>965.738.021</u></b>  | <b><u>1.212.647.797</u></b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

|                                     | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------------------------------------|---|---|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |   |   |
| Chi phí dịch vụ quản lý             | 6.569.248.319   | 9.484.680.903   |
| Chi phí tiếp thị, quảng cáo         | 4.501.594.474   | 3.776.980.300   |
| Chi phí nhân công                   | 3.290.930.961   | 3.127.428.412   |
| Chi phí bán hàng khác               | 442.098.000   | 191.669.304   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>14.803.871.754</b>   | <b>16.580.758.919</b>   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |   |   |
| Chi phí nhân công                   | 10.014.541.934  | 9.893.585.832   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 8.126.392.831   | 7.411.594.622   |
| Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ | 6.746.506.730   | 6.746.506.730   |
| Phí phục vụ chia cho nhân viên      | 7.172.085.543   | 6.847.737.181   |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | -   | 2.689.727.837   |
| Chi phí khấu hao                    | 7.615.676   | -   |
| Chi phí quản lý khác                | 1.207.507.188   | 1.439.461.826   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>33.274.649.902</b>   | <b>35.028.614.028</b>   |

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

|                             | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------------------------|---|---|
| <b>Thu nhập khác</b>        | <b>1.739.808.786</b>  | <b>736.398.790</b>  |
| Tiền bảo hiểm bồi thường    | 1.671.607.696   | 715.419.507   |
| Thu nhập khác               | 68.201.090  | 20.979.283  |
| <b>Chi phí khác</b>         | <b>624.720</b>  | <b>403.792.210</b>  |
| Chi phí phạt chậm nộp thuế  | 624.720   | 395.466.215   |
| Chi phí khác                | -   | 8.325.995   |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b> | <b>1.739.184.066</b>  | <b>332.606.580</b>  |

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

|   | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 37.109.773.666  | 37.829.153.137  |
| Chi phí nhân công   | 45.191.733.436  | 36.378.323.628  |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 19.547.786.950  | 19.004.760.804  |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 12.678.039.337  | 15.401.045.205  |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi                           | -   | 2.689.727.837   |
| Chi phí khác  | 671.204.233   | 1.631.131.130   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

|                  |                               |                               |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <u><b>115.198.537.622</b></u> | <u><b>112.934.141.742</b></u> |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.658.619.148   | 9.964.042.431  |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | <u>(772.022.606)</u>   | <u>(772.022.606)</u>   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <u><b>9.886.596.542</b></u>  | <u><b>9.192.019.825</b></u>  |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 37.735.884.924   | 30.931.680.957   |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con                        | 7.547.176.985  | 6.186.336.191  |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>  |  |  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế trong kỳ | 584.712.842  | 740.833.276  |
| Phân bổ lợi thế thương mại   | 1.349.301.346  | 1.349.301.346  |
| Chi phí không được khấu trừ  | 405.450.625  | 915.625.012  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>  |  |  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản phải thu và tiền                         | <u>(45.256)</u>  | <u>(76.000)</u>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <u><b>9.886.596.542</b></u>  | <u><b>9.192.019.825</b></u>  |

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|  | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ |                           | Đơn vị tính: VND  |   |
|--|--|---------------------------|---|---|
|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2019                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ<br>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ<br>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   |  |                           |   |   |
| Ảnh hưởng của việc điều chỉnh giá trị hợp lý các tài sản của công ty con tại ngày mua              | 45.484.660.052                             | 46.256.682.658            | 772.022.606   | 772.022.606   |
|  | <u>45.484.660.052</u>                      | <u>46.256.682.658</u>     |   |   |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b> |  |                           | <u>772.022.606</u>  | <u>772.022.606</u>  |

28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty và công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 685.189.149.124 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 683.477.526.379 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh   | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế(*)        | Đơn vị tính: VND                |                      |                                   |
|---|--------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
|   |                          |                        | Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2019 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2019 |
| 2015  | 2020                     | 294.202.906.825        | -                               | -                    | 294.202.906.825                   |
| 2016  | 2021                     | 11.421.544.691         | -                               | -                    | 11.421.544.691                    |
| 2017  | 2022                     | 369.980.292.662        | -                               | -                    | 369.980.292.662                   |
| 2018  | 2023                     | 7.872.782.201          | -                               | -                    | 7.872.782.201                     |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 2024                     | <u>1.711.622.745</u>   | -                               | -                    | <u>1.711.622.745</u>              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                          | <u>685.189.149.124</u> | -                               | -                    | <u>685.189.149.124</u>            |

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>                            | <i>Mối quan hệ</i>   | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                       | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
|---|--|---|--|--|
| Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp          | Công ty liên kết   | Lãi vay phát sinh<br>Lãi vay đã thu             | 157.625.468<br>11.853.573.627  | 1.066.002.265<br>-   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N | Cổ đông Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải                               | Chia cổ tức<br>Cổ tức đã trả                    | 9.000.000.000<br>9.000.000.000   | 10.200.000.000<br>10.200.000.000   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TLC                      | Cổ đông Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải                               | Chia cổ tức<br>Cổ tức đã trả                    | 1.200.000.000<br>1.200.000.000   | 1.360.000.000<br>1.360.000.000   |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch THC          | Cổ đông Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải                               | Chia cổ tức<br>Cổ tức đã trả                    | 3.000.000.000<br>3.000.000.000   | 3.400.000.000<br>3.400.000.000   |
| Ông Tạ Phạm Phi Cát                             | Cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải | Chia cổ tức<br>Cổ tức đã trả                    | 1.500.000.000<br>1.500.000.000   | 1.700.000.000<br>1.700.000.000   |
| Sustainable Luxury Mauritius Ltd                | Công ty Quản lý Khu nghỉ dưỡng Six Senses Ninh Vân Bay                 | Phí quản lý phát sinh<br>Thanh toán phí quản lý | 9.596.596.871<br>9.628.122.297   | 9.177.420.783<br>7.614.326.613   |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tập đoàn cho vay bên liên quan theo lãi suất thỏa thuận trong kỳ và không có tài sản đảm bảo.

Số dư các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ khoản cho vay, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Như trình bày tại Thuyết minh số 8, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi từ bên liên quan với số tiền là 2.468.734.718 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.468.734.718 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan  | Mối quan hệ  | Nội dung nghiệp vụ                | Ngày 30 tháng 6 năm 2019     | Ngày 31 tháng 12 năm 2018  |
|--|--|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                      |  |                                   |                              |                            |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp                   | Công ty liên kết                                       | Cho vay ngắn hạn                  |                              | - 24.516.700.000           |
| Công ty Cổ phần Hồng Hải                                 | Công ty nhận vốn đầu tư                                | Cho vay ngắn hạn                  | 230.000.000                  | 230.000.000                |
|  |  |                                   | <b>230.000.000</b>           | <b>24.746.700.000</b>      |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>         |  |                                   |                              |                            |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp                   | Công ty liên kết                                       | Lãi vay phải thu                  |                              | - 11.695.948.159           |
| Công ty TNHH Câu lạc bộ Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay             | Công ty nhận vốn đầu tư                                | Chi phí trả hộ                    | 2.468.734.718                | 2.468.734.716              |
| Công ty Cổ phần Hồng Hải                                 | Công ty nhận vốn đầu tư                                | Lãi vay phải thu<br>Thu hộ chi hộ | 248.698.962<br>1.160.828.934 | 232.731.290<br>932.071.760 |
|  |  |                                   | <b>3.878.262.614</b>         | <b>15.329.485.925</b>      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</b> |  |                                   |                              |                            |
| Sustainable Luxury Mauritius Ltd                         | Công ty Quản lý Khu nghỉ dưỡng Six Senses Ninh Vân Bay | Phí quản lý                       | 1.060.534.602                | 4.659.024.875              |
|  |  |                                   | <b>1.060.534.602</b>         | <b>4.659.024.875</b>       |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)</b>     |  |                                   |                              |                            |
| Công ty Cổ phần Hồng Hải                                 | Công ty nhận vốn đầu tư                                | Chi phí thuê cầu cảng, thiết bị   | 4.608.933.391                | 4.608.933.391              |
|  |  |                                   | <b>4.608.933.391</b>         | <b>4.608.933.391</b>       |



Nguyễn Thúy Liên  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Hoàng Anh Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2019